

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2022/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 22 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu
tiền sử dụng đất, thu tiền thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số*

45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 552/HĐND-TH ngày 13 tháng 7 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 394TTr-STC ngày 17 tháng 5 năm 2022 và Công văn số 1891/STC-QLG&CS ngày 06 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2022 (theo các Phụ lục đính kèm).

2. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, giá khởi điểm đấu giá của từng vị trí cụ thể được tính bằng giá đất tại bảng giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 và khoản 1 Điều 2 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể

1. Tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) dưới 20 tỷ đồng trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) dưới 20 tỷ đồng.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

5. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

6. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng (trừ trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Điều 1 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016).

7. Xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

8. Các trường hợp khác mà pháp luật quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất do UBND cấp tỉnh quy định hàng năm để xác định nghĩa vụ tài chính phải nộp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2022.
2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2021.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 3 Quyết định này mà thời điểm xác định giá đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, Sở Tài chính có trách nhiệm lựa chọn đơn vị tư vấn để tư vấn khảo sát, xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu, chủ trì cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh căn cứ kết quả khảo sát, tư vấn xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất của đơn vị tư vấn và Bảng giá đất Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, thực hiện rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/cáo)
- CT, các PCT và thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Mặt trận và các đoàn thể tỉnh;
- Như điều 6;
- Đài PTTH; Báo Bình Thuận;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, TH, NC, KGVXNV, ĐTQH, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Tuấn Phong

Phụ lục I:
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐẤT HUYỆN TUY PHONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Phước Thê, Liên Hương, Hòa Minh	1,96	2,00	1,63
Phú Lạc	1,49	1,66	1,69
Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	1,43	1,43	1,43
Phong Phú, Phan Dũng	1,43	1,43	1,67

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	1,99	1,64	1,84	1,88
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	1,51	1,53	1,63	1,60
Phong Phú, Phan Dũng	1,50	1,55	1,64	1,56

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	2,09	1,90	1,69	1,79
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	1,54	1,61	1,61	1,61
Phong Phú, Phan Dũng	1,43	1,62	1,57	1,43

4. Hệ số điều chỉnh giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XD CB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí):

Vị trí	1	2	3
Chí Công	1,64	1,71	1,43
Vĩnh Hảo	1,43	1,43	1,43

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	1,33	1,33	1,33
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	1,33	1,33	1,33
Phong Phú, Phan Dũng	1,33	1,33	1,33

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	1,00	1,00	1,00
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	1,00	1,00	1,00
Phong Phú, Phan Dũng	1,00	1,00	1,00

2. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,33

- Vị trí 2: 1,33

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Đối với giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Chí Công	Nhóm 2	1,61	1,69	1,69	1,61	1,43
Hòa Minh, Phước Thê	Nhóm 3	1,55	1,59	1,43	1,43	1,43
Vĩnh Tân, Bình Thạnh	Nhóm 4	1,69	1,55	1,43	1,43	1,43
Vĩnh Hảo	Nhóm 5	1,46	1,51	1,43	1,43	1,43
Phú Lạc, Phong Phú	Nhóm 7	1,70	1,71	1,54	1,42	1,42
Phan Dũng	Nhóm 8	1,42	1,42	1,43	1,42	1,42

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Hòa Minh	Từ Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	1,53
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Hết UBND xã Hoà Minh	1,66
		Từ hết UBND xã Hòa Minh	Ngã ba Chí Công	1,64
2	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	1,43
		Các đoạn còn lại của xã		1,43
3	Xã Bình Thạnh	Từ Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	1,43
4	Xã Phú Lạc	Cuối xí nghiệp may	Ngã 3 dốc Càng Rang	1,56
		Hết dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	1,43
		Các đoạn còn lại của xã		1,43
5	Xã Phước Thê	Đầu Cầu Đại Hòa	Hết Cầu Mương Cái	1,43
		Các đoạn còn lại của xã		1,43
6	Xã Vĩnh Hảo	Đầu Cầu Vĩnh Hảo 1	Hết Ngã ba Cây Sộp	1,43
		Ngã tư vào hồ Đá Bạc	Hết Cầu Vĩnh Hảo 1	1,52
		Các đoạn còn lại của xã		1,43
7	Xã Vĩnh Tân	Hết Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã 3 Cây Sộp	1,43
		Ngã 3 Cây Sộp	Hết Cầu Bà Bồn 2	1,53
		Hết Cầu Bà Bồn 2	Hết UBND xã	1,43
		Các đoạn còn lại của xã		1,43
II. Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		1,43
2	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Giáp UBND xã	1,65
		Các đoạn còn lại của xã		1,43
3	Xã Bình Thạnh	Toàn địa phận xã		1,43
III. Đường liên xã (đường nhựa, bê tông rộng 6m trở lên)				
1	Xã Phước Thê	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1,56
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	1,43
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	1,43
		Ngã tư Chợ	cuối nhà Võ Thành Danh	1,43
		Ngã tư Chợ	cuối nhà Trần Đức	1,43
2	Xã Phú	Giáp ngã 4 Liên	Hết UBND xã Phú	1,68

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
	Lạc	Hương	Lạc	
		Từ UBND xã Phú Lạc	Hết Chùa Phú Sơn	1,56
		Từ Chùa Phú Sơn	Hết Cầu Đen	1,43
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQLCT công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hạnh	1,47
3	Xã Bình Thạnh	Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	1,43
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	1,43
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết Nhà trọ Đại Hiền	1,43
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết Nhà trọ Minh Hà	1,43
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	1,43
IV. Giá đất các khu quy hoạch dân cư				
1	Xã Phú Lạc	Các đường nội bộ Khu dân cư mở rộng Tuy Phong		1,00
		Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị		1,00
		Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc):		
		- Các lô tiếp giáp đường nhựa Liên xã Liên Hương - Phú Lạc		1,00
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1,00
		Các đường nội bộ	Khu dân cư Phú Lạc 2	1,43
		Các đường nội bộ	Khu dân cư thôn Vĩnh Hạnh	1,43
2	Xã Vĩnh Hảo	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B		1,00
3	Xã Hòa Minh	Các đường nội bộ	Khu dân cư 12 ha Hòa Minh	1,64
4	Xã Phước Thê	Các đường nội bộ Khu dân cư da beo thôn 2 Phước Thê		1,00
		Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha Phước Thê		1,00
5	Xã Bình Thạnh	Các đường nội bộ	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	1,67
6	Xã Vĩnh Tân	Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7 – 8 xã Vĩnh Tân	Khu dân cư xã Vĩnh Tân (Động Từ Bi)	1,69
		Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1,53
		Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân:		

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
		- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A		1,60
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1,54
7	Xã Phong Phú	Khu dân cư trung tâm cụm xã Phong Phú - Phan Dũng - Phú Lạc:		
		- Các lô tiếp giáp đường liên huyện Phú Lạc - Phong Phú		1,52
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1,66
		Nội bộ khu dân cư da beo thôn 1, thôn 2 và thôn 3 (bổ sung)		1,43
		Nội bộ khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2 (bổ sung)		1,43
8	Xã Chí Công	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công		1,69
		Các đường nội bộ Khu dân cư A3		1,54
9	Xã Phan Dũng	Khu dân cư mới xã Phan Dũng:		
		Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú - Phan Dũng		1,00
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1,00

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Liên Hương:

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
1	Bà Triệu	Cả con đường		1,43
2	Bùi Viện	Cả con đường		1,43
3	Cao Bá Quát	Cả con đường		1,43
4	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	1,43
5	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	1,63
6	Đường 17/4	Đoạn còn lại		1,63
7	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	1,43
8	Đường số 1 (KP 14)	Bùi Viện	Kè biển	1,43
9	Đường số 2 (KP 3)	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	1,43
10	Đường số 3 (KP 3)	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	1,43
11	Hai Bà Trưng	Cả con đường		1,60
12	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	1,48

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
13	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	1,47
14	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Bùi Viện	1,43
15	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		1,52
16	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1,43
17	Lê Duẩn	Cả con đường		1,62
18	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1,43
19	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		1,43
20	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	1,43
21	Lê Lai	Đoạn còn lại		1,47
22	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		1,63
23	Lý Tự Trọng	Cả con đường		1,43
24	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1,56
25	Ngô Quyền	Cả con đường		1,43
26	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1,43
27	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	1,43
28	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	1,59
29	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1,43
30	Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1,59
31	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1,43
32	Nguyễn Du	Cả con đường		1,43
33	Nguyễn Lữ	Cả con đường		1,43
34	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1,43
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	1,59
36	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1,43
37	Nguyễn Trãi	Cả con đường		1,43

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
38	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1,43
39	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		1,43
40	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	1,45
41	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	1,51
42	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1,43
43	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1,43
44	Phan Bội Châu	Cả con đường		1,43
45	Phan Chu Trình	Cả con đường		1,47
46	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Giáp xã Phú Lạc	1,43
47	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Cua Long Tĩnh	1,43
48	Quốc lộ 1A	Cua Long Tĩnh	Giáp xã Bình Thạnh	1,43
49	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		1,43
50	Trần Phú	Đài Truyền hình cũ	Lý Thường Kiệt	1,43
51	Trần Phú	Đoạn còn lại		1,55
52	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	1,43
53	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		1,43
54	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1,47
55	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1,43
56	Trần Quý Cáp	Cả con đường		1,55
57	Triệu Quang Phục	Cả con đường		1,43
58	Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	1,43
59	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	1,43
60	Võ Thị Sáu	Hải Thượng L.Ông	Hai Bà Trưng	1,58
61	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	1,43
62	Phan Đình	Cả con đường		1,43

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
	Phùng			
63	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1,75
64	Đường nội bộ trong khu dân cư A3	Cả con đường		1,65
65	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		1,64
66	Đường nội bộ trong khu dân cư Đa beo Khu phố 1	Cả con đường		1,43
67	Đường Đ.12	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1,00
68	Đường Đ.13	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1,43
69	Tỉnh lộ 716	Đoạn còn lại (Hạt Quản lý đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	1,43

b. Thị trấn Phan Rí Cửa:

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
1	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	1,43
2	Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1,43
3	Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	BQL Cảng cá	1,43
4	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	1,43
5	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		1,43
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1,45
7	Cao Bá	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	1,62

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
	Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	1,61
8	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	1,43
9	Đề Thám	Đoạn còn lại		1,43
10	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	hẻm 201 Thống Nhất	1,43
11	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1,43
12	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bình Khiêm	1,43
13	Hai Bà Trưng	Cả con đường		1,43
14	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		1,43
15	Hàm Nghi	Cả con đường		1,47
16	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1,54
17	Lê Hồng Phong	Cả con đường		1,43
18	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1,43
19	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	1,43
20	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1,43
21	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	1,70
22	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	1,60
23	Lý Tự Trọng	Cả con đường		1,43
24	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1,43
25	Ngô Quyền	Cả con đường		1,43
26	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1,43
27	Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1,61

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
28	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1,43
29	Hồ Xuân Hương	Lý Trường Kiệt	Quang Trung	1,43
30	Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	1,43
31	Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	1,43
32	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1,43
33	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	1,43
34	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		1,43
35	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	1,43
36	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	KP Song Thanh 3	1,43
37	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1,71
38	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1,43
39	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1,45
40	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	1,43
41	Phan Bội Châu	Cả con đường		1,43
42	Phan Chu Trinh	Cả con đường		1,43
43	Phan Đình Phùng	Cả con đường		1,43
44	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	1,61
45	Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	1,67
46	Quang	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	1,62

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
	Trung			
47	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	1,63
48	Thống Nhất	Nguyễn Thị M.Khai	Quang Trung	1,43
49	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị M. Khai	1,43
50	Thống Nhất	Quang Trung	Cuối đường	1,43
51	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	1,43
52	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	1,65
53	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1,43
54	Trần Phú	Cả con đường		1,43
55	Trần Quốc Toản	Cả con đường		1,43
56	Trần Quý Cáp	Cả con đường		1,43
57	Triệu Quang Phục	Cả con đường		1,43
58	Võ Thị Sáu	Cả con đường		1,43
59	Các đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1,73
60	Các đường đất còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1,64
61	Khu dân cư 15 ha	Các con đường		1,43

STT	Tên đường	Đoạn từ		Hệ số
	HTV			
62	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		1,43
63	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1,00
64	Nguyễn Viết Xuân	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1,00
65	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư khu phố Phú Tân)		1,53
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		1,46
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư khu phố Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	1,00
			Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3ha đến Đường ĐT 716	1,00
66	Tỉnh lộ 716 (trục đường Hòa Phú - Hòa Thắng)	Cầu Sông Lũy	Giáp xã Hòa Thắng	1,43
67	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			1,64
68	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4\text{m}$			1,67
69	Các con đường đất còn lại $\geq 4\text{ m}$ tại xã Hòa Phú (cũ)			1,52

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Chí Công, Vĩnh Tân, Hòa Minh		1,06
2	Bình Thạnh		1,06
3	Phan Rí Cửa		
	- Khu vực ranh giới xã Hòa Phú cũ (nay là thị trấn Phan Rí Cửa)		1,06
	- Khu vực còn lại của thị trấn Phan Rí Cửa		1,06
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		

B	Nhóm đất du lịch ven các hồ	
1	Hồ Sông Lòng Sông	1,06
2	Hồ Đá Bạc	1,06

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 c3a UBND tỉnh.

Phụ lục II:
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC BÌNH

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	1,45	1,48	1,52
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An	1,35	1,53	1,63
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	1,25	1,50	1,56

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	1,32	1,45	1,44	1,45
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	1,47	1,52	1,68	1,69
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	1,41	1,45	1,58	1,56

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	1,38	1,38	1,57	1,63
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	1,52	1,56	1,67	1,61
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	1,41	1,43	1,70	1,60

II. Đối với đất lâm nghiệp:

1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	1,64	1,64	1,64
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	1,64	1,64	1,64
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	1,64	1,64	1,64

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	1,00	1,00	1,00
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	1,00	1,00	1,00
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	1,00	1,00	1,00

2. Đối với đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (qui định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,64
- Vị trí 2: 1,64

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Đối với giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí Nhóm	1	2	3	4	5
Hải Ninh	Nhóm 2	2,00	1,94	1,67	1,81	1,67
Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái	Nhóm 3	2,15	1,99	1,94	2,08	2,08
Bình Tân, Sông Lũy	Nhóm 5	1,79	1,75	1,67	1,67	1,67
Sông Bình	Nhóm 6	1,57	1,43	1,43	1,43	1,43
Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa	Nhóm 8	1,76	1,59	1,51	1,51	1,51
Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm	Nhóm 9	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I.	Quốc lộ 1A			
1	Xã Bình Tân	Km 1.666	Km 1.669	1,92
		Các đoạn còn lại của xã		1,81
2	Xã Sông Lũy	Giáp thị trấn Lương Sơn	Cầu ông Vồng	1,92
3	Xã Hồng Thái	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1,67
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1,67
		Các đoạn còn lại		1,67
4	Xã Phan Thanh	Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1,94
		Các đoạn còn lại		1,76
5	Xã Phan Hiệp	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Phan Hiệp	1,67
		Các đoạn còn lại của xã		1,81
6	Xã Phan Rí Thành	Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	1,67
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	1,71
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	1,74
		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	1,67
II	Tỉnh lộ 716			
1	Xã Hồng Phong	Tuyến đường 716 (2,7 km)		1,64
2	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	1,64
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	1,79
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	1,67
		Các đoạn còn lại của xã		1,89
III	Tỉnh lộ 715			
1	Xã Hòa Thắng	Ngã ba Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	2,00
		Đoạn còn lại của xã		1,67

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
2	Xã Hồng Phong	Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	2,08
IV	Quốc lộ 28			
1	Xã Sông Bình	Cầu Vượt	Hết nhà ông Nguyễn Đức Vinh	1,67
		Đoạn còn lại của xã		1,67
2	Xã Phan Sơn	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	1,67
3	Xã Phan Lâm	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	1,67
		Đoạn còn lại của xã		1,67
4	Xã Sông Lũy	Ngã hai Đường bộ đội cũ	Giáp cầu vượt	1,67
V	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A – Phan Sơn)			
1	Xã Phan Hiệp	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Giáp công mương thôn Hòa Thuận	1,67
2	Xã Hải Ninh	Giáp ranh giới thị trấn Chợ Lầu	Hết phần đất Công tránh Ga Sông Mao	1,67
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền-Bình An	1,78
		Ngã ba Phan Điền-Bình An	Giáp ranh xã Bình An	1,75
3	Xã Bình An	Giáp Xã Hải Ninh	Khu Tái định cư An Bình	1,89
		Đoạn đường còn lại		1,69
4	Xã Phan Lâm	Giáp ranh giới xã Bình An	Ngã ba Dốc đá	1,70
VI	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)			
1	Xã Sông Lũy	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	1,80
		Đường Sắt	Giáp ranh Phan Tiến	1,67
2	Xã Phan Tiến	Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm xã	1,67
VII	Đường nhựa huyện lộ >6m			
1	Xã Bình Tân	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi xã Phan Tiến	1,67
2	Xã Phan Tiến	Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân	+ 500m hướng đi xã Bình Tân	1,67

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
3	Xã Bình An	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	1,90
4	Xã Hải Ninh	Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	1,67
5	Xã Phan Điền	Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	1,70

Các tuyến đường trung tâm xã:

Xã	Đoạn đường		Hệ số
	Từ	Đến	
Hòa Thắng	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	1,73
	Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	1,75
	Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	1,79
	Đường 135 thôn Hồng Lâm		1,67
Tĩnh lộ 716 cũ	Ngã tư Hồng Lâm	Giáp đường nhựa (Tĩnh lộ 716 mới)	1,67
	Ngã ba cũ thôn Hồng Thắng	Ngã ba Hồ Tôm	1,67
Phan Hiệp	Nhà ông Xích Văn Xê	Trung tâm Y tế huyện	1,67
	Nhà ông Xích Văn Xê	Hết nhà ông Tấn Sỹ	1,67

Các khu quy hoạch tái định cư:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Xã Phan Rí Thành: <i>Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam</i>	Lô A1	Lô A40	1,67
		Lô B1	Lô B21	
		Lô B22	Lô B37	
		Lô D1	Lô D10	1,67
		Lô C1	Lô C7	
		Lô E1	Lô E7	
		Lô D11	Lô D22	1,73
		Lô E8	Lô E11	
		Lô F1	Lô F13	
2	Xã Hải Ninh: <i>Khu tái định cư thôn Hải Thủy</i>	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1,83
3	Xã Sông Bình: <i>Khu Tái định cư C5</i>	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1,92
4	Xã Bình An: <i>Khu Quy hoạch Dự án 773</i>	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1,84
5	Xã Bình An: <i>Khu tái định cư C1</i>	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		2,00

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
6	Xã Phan Lâm: <i>Khu tái định cư C2</i>	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1,67

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị:

a. Thị trấn Chợ Lầu:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	1,67
2	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1,67
3	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	1,67
4	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	1,74
5	Chu Văn An	Cả con đường		1,67
6	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
7	Đoàn Thị Diễm	Cả con đường		1,67
8	Đồng Dâu	Cả con đường		1,67
9	Đường 18/4	Cả con đường		1,67
10	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
11	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	1,83
12	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		1,82
13	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPTH	Giếng thôn Xuân Quang	1,67
14	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà Nghỉ Tuấn Linh	Cuối con đường	1,67
15	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	1,67
16	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Phước Diên	Trường TH Xuân Hội	1,67
17	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Trường TH Xuân Hội	Chùa Xuân An	1,67
18	Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		1,67
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		1,75
20	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1,67
21	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1,67

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	1,81
23	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	1,67
24	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		1,67
25	Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	1,67
26	Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lân Ông	Lê Hồng Phong	1,94
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	1,79
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
29	Lý Tự Trọng	Cả con đường		1,67
30	Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		1,67
31	Mặt tiền chợ cũ	Các con đường xung quanh chợ		1,67
32	Mặt tiền Chợ Mới	Các con đường xung quanh chợ		1,67
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1,67
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
35	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	1,67
36	Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ	1,67
37	Ngô Thời Nhậm	Phía Đông chợ cũ	Nhà Ông Tỉnh	1,75
38	Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tỉnh	Ngô Quyền	1,67
39	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
40	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	1,67
41	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		1,77
42	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Đậu	1,74
43	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Đậu	Giáp Bình Hiếu	1,67
44	Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	1,67
45	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
46	Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			Cảnh (miếu Xuân An)	
47	Phạm Đoan	Cao Hành	Nhà ông Hà	1,67
48	Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	1,67
49	Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	1,67
50	Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	1,67
51	Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1,67
52	Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Cao Hành	1,67
53	Tôn Đản	Cả con đường		1,67
54	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		1,67
55	Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phụng)	1,67
56	Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phụng)	Lê Thánh Tôn	1,67
57	Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		1,67
58	Trần Quang Diệu	Cả con đường		1,67
59	Trần Quốc Toản	Cả con đường		1,67
60	Trần Quý Cáp	Cả con đường		1,67
61	Võ Hữu	Cả con đường		1,79
62	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		1,78
63	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		1,78
64	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp cổng Nhà thờ	1,67
65	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liềm	1,67
66	Tuyến đường D	Cả con đường		1,80
67	Tuyến đường D3	Cả con đường		1,84
68	Tuyến đường D9	Cả con đường		1,66

b. Thị trấn Lương Sơn:

STT	Tên đường	Đoạn đường	Hệ số
-----	-----------	------------	-------

		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		1,67
2	Đường Ngô Quyền (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		1,67
3	Khu Tái định cư S11	Tuyến số 02		1,79
		Các tuyến còn lại		1,76
4	Khu Tái định cư QL1A	Tuyến D1 (Cả Con Đường)		1,67
		Tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2, N3, N4 và N5 (Cả con đường)		1,87
		Tuyến D2 (Cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)		1,73
5	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		1,67
6	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		1,67
7	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		1,86
8	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	1,67
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	1,80
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	1,67
		Các đoạn đường còn lại		1,75
9	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	1,76
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	1,67
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Tỉnh lộ 716)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	1,67
		Tuyến N1	Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Bình)	1,67
		Đoạn còn lại		1,65
11	Đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1,79
12	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung	Toàn bộ con đường		1,78

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Trục (Tuyến đường 300)			
13	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông lũy	1,67
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	1,80
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	1,87
		Các đoạn còn lại		1,80
14	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	1,79
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	1,67
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 716)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	1,75
		Tuyến N1	Giáp xã Sông Bình	1,67
16	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		1,67
17	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		1,78
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ con đường		1,67
19	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trục	1,67
		Đoạn còn lại		1,67
20	Khu dân cư Bắc Sơn	Các tuyến đường Quy Hoạch		1,80
21	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		1,65
22	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Thôn Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	1,67
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tinh	1,69
		Các tuyến còn lại		1,70

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		

1	Xã Hòa Thắng: từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng; Khu du lịch Thái Vân và dự án Khu du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải Sơn (một phần diện tích lô số 14 thuộc xã Hòa Thắng nằm gần giáp ranh, liền kề với lô số 1 xã Hòa Thắng)	1,27
2	Xã Hòa Thắng: từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung	1,27
3	Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng	1,27
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ	1,27
	Xã Hòa Thắng: Đất du lịch ven hồ bà Ông, bà Bà	

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục III
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,55	1,64	1,64
Hàm Trí, Hàm Phú	1,40	1,45	1,38
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,45	1,50	1,52

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,59	1,64	1,64	1,43
Hàm Trí, Hàm Phú	1,47	1,45	1,45	1,27
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,50	1,53	1,50	1,33

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,54	1,39	1,54	1,58
Hàm Trí, Hàm Phú	1,39	1,51	1,44	1,25
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,47	1,40	1,50	1,50

II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:

1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,14	1,14	1,14
Hàm Trí, Hàm Phú	1,14	1,14	1,14
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,14	1,14	1,14

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	1,00	1,00	1,00
Hàm Trí, Hàm Phú	1,00	1,00	1,00
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	1,00	1,00	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**I. Đối với giá đất ở:****1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hàm Thắng	Nhóm 1	1,36	2,00	1,71	1,47	1,46
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	1,27	1,38	1,38	1,25	1,35
Hàm Đức	Nhóm 3	1,39	1,31	1,25	1,34	1,25
Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí	Nhóm 4	1,25	1,46	1,33	1,25	1,32
Hàm Phú	Nhóm 5	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	1,36	1,33	1,34	1,32	1,25
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	1,33	1,25	1,25	1,25	1,25
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Xã Hàm Thắng	Cầu Bến Lội	Cổng 3 lỗ	1,41
		Cổng 3 lỗ	Nam cầu Phú Long	1,42
2	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Xăng dầu Dương Đông	1,47
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	1,45
		Giáp quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	1,35
3	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	1,29
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	1,47
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	1,25
4	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	1,25
		Các đoạn còn lại của xã		1,56
II	Quốc lộ 28			
5	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	1,25
6	Xã Hàm Liêm, Hàm Thắng	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	Giáp xã Hàm Chính	1,58
7	Xã Hàm Chính	Từ hết ranh giới xã Hàm Liêm và xã Hàm Thắng	Giáp ranh thị trấn Ma Lâm	1,55
8	Xã Hàm Trí	Giáp thị trấn Ma Lâm	Cầu Bạc Lở	1,43
		Cầu Bạc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	1,56
9	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lãng	1,44
		Cầu Lãng	Km 32	1,43
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	1,25
III	Quốc lộ 55			
10	Xã La Dạ, Đa Mi	Ngã ba đường trung tâm huyện đi La Dạ	Cầu Suối Cát	1,42
		Khu trung tâm UBND xã Đa Mi bán kính 500m		1,25
		Các đoạn còn lại		1,40
IV	Tỉnh lộ 711			
11	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		1,58
12	Xã Hồng Sơn	Toàn bộ địa phận xã		1,56
13	Xã Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		1,40
V	Đường Trung tâm huyện đi La Dạ (Tỉnh lộ 714)			
14	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	1,42
15	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát	1,33

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			lâm sản	
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	1,25
16	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		1,50
VI	Tỉnh lộ 718			
17	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	1,25
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	1,25
		Giáp Đình làng Phú Hội	Giáp xã Mương Mán	1,33
VII	Khu tái định cư Hàm Liêm			
18	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã 3 đường Hàm Liêm - Sông Quao	1,25
19	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường dải cây xanh cách ly		1,25
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		1,43
20	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		1,25
VIII	Các tuyến đường giao thông bổ sung mới			
21. Xã Hàm Thắng	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		1,60
	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	1,37
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	1,45
		Quốc lộ 1A	Đình Làng	1,25
	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An - Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	1,25
		Chùa Kim Linh	Cầu Xoài Quỳ	1,36
		Đoạn còn lại (từ cầu Xoài Quỳ đến giáp Quốc lộ 28)		1,25
	Đường Kim Ngọc - Phú Hải	Toàn tuyến		1,42
22. Xã Hàm Liêm	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã 3 Quốc lộ 28 đi xã Hàm Liêm	Đường vào Gò Ông Vạn	1,32
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		1,25
	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm	Ngã 3 đường bê tông thôn Thuận Điền	1,40

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (công viên 18/4)	Giáp Phan Thiết (đường Ngô Tất Tố)	1,39
	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		1,44
	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		1,34
23. Xã Hàm Hiệp	Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh	Giáp xã Hàm Liêm	Trường THCS Hàm Hiệp	1,25
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đức	1,28
	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	ĐT 718	Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	1,25
		Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	1,25
		Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	1,25
24. Xã Hàm Đức	Đường Sa Ra - Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức			1,25
25. Xã Hồng Sơn	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến		1,25
	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến		1,35
26. Xã Hồng Liêm	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		1,25
27. Xã Hàm Phú	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Cầu Phú Sơn	1,25
	Đường Kênh chính Sông Quao	Ngã 3 giáp đường 714	Giáp ranh xã Thuận Minh	1,25
28. Xã Thuận Hòa	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		1,25

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Ma Lâm:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 28 (đường 8/4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	1,35
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	1,38
		Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	1,38
		Phía Bắc trại lúa giống Ma Lâm	Giáp xã Hàm Trí	1,25
2	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	1,25
		Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	1,25
		Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	Giáp xã Hàm Đức	1,35
3	Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	1,37
4	Đường Ma Lâm-Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	1,25
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	1,25
5	Các tuyến số 2 (đường Lê Hồng Phong), tuyến số1 (Tuyến D1 KDC Ruộng Dinh - đường Quang Trung), tuyến số 6 (đường Trần Phú), tuyến số 9 (đường Nguyễn Hội), tuyến số 8 công trình nhựa hóa Ma Lâm			1,25
6	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		1,25
7	Tuyến D3 KDC Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			1,42
8	Tuyến N4 KDC Ruộng Dinh			1,25
9	Tuyến số 14, 23 (đường Từ Văn Tư), 24 (đường Kim Đồng), tuyến số 11, 12 (đường Phan Bội Châu), đường vào bệnh viện huyện			1,25
10	Các con đường còn lại trong KDC Ruộng Dinh, đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Du (tuyến số 3 công trình nhựa hóa)			1,40
11	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2m$			1,46
12	Đường Nà	Giáp đường Hồng	Giáp cổng khu dân	1,25

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Bôi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Lâm	cư hiện hữu thôn Nà Bôi	
		Giáp công khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bôi	Giáp Tầm Hưng	1,25
13	Đường Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	cầu Ré	1,25
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Phú	1,25
14	Khu tái định cư phục vụ cao tốc			1,25
	Tuyến số 1	Toàn tuyến		1,25
	Tuyến số 2	Toàn tuyến		1,25
15	Khu dân cư Kè Sông Cái			1,25
	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến		1,25
	Tuyến nội bộ	Toàn tuyến		1,25

b. Thị trấn Phú Long:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quán Trung	1,27
		Giáp bến xe buýt Quán Trung	Giáp xã Hàm Đức	1,25
2	Đường Phú Long - Phú Hải			1,54
3	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ và đường bê tông có chiều rộng $>2\text{m}$			1,50
	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Hết nhà Nguyễn Thị Hải	1,25
4	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			1,40
5	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			1,25
6	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		1,25
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		1,50
7	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			1,51

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A		Nhóm đất du lịch ven biển (không có)	
B		Nhóm đất du lịch ven các hồ	
I		Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước	
1		Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi	1,00
2		Khu vực hồ Sông Quao	1,00
II		Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục IV
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Toàn bộ các xã, phường	3,33	3,02	3,06	3,08

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Toàn bộ các xã, phường	3,15	3,10	3,57	3,44

II. Đối với đất lâm nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Toàn bộ các xã, phường	1,31	1,31	1,31

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã, phường			
Toàn bộ các xã, phường	1,00	1,00	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

Vị trí đất	1	2
Tên xã, phường		
Tiến Lợi, Tiến Thành, Thiện Nghiệp, Phú Hải, Hàm Tiến và Mũi Né	1,31	1,31

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Phong Năm, Tiến Lợi	Nhóm 1	2,07	2,10	2,10	2,12	2,12
Tiến Thành, Thiện Nghiệp	Nhóm 2	2,00	2,10	2,20	2,00	2,12

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở các trục đường giao thông, khu dân cư tại các xã:

STT	Địa bàn	Hệ số
1	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tiến Lợi	
	- Đoạn giáp Phường Đức Long đến cầu 40	2,17
	- Đoạn còn lại (từ cầu 40 đi vòng xoay phía Nam).	2,00
2	Đường Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Năm	
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 Địa chỉ đỏ	2,00
	- Đoạn còn lại	2,00
3	Phạm Thị Ngu (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 thôn Xuân Hòa)	2,00
4	Đường Đại Năm	2,00
5	Đường Ngô Đức Tồn	2,00
6	Đường Lê Duẩn đoạn từ Trường Chinh đến Ga Phan Thiết mới	2,00
7	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp – Âu Cơ)	2,00
8	Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp – Xoài Khòm)	2,00
9	Đường Sư Vạn Hạnh	2,00
10	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh	2,09
11	Đường nhựa có độ rộng ≥ 4 mét	2,00
12	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Lợi	2,09
13	Đường Bàu Me thuộc xã Thiện Nghiệp	2,00
14	Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp	2,00
15	Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715):	
	- Đoạn từ 706B đến hết trường tiểu học Thiện Nghiệp 2	2,00
	- Đoạn từ trường tiểu học Thiện Nghiệp 2 đến hết xã Thiện Nghiệp	2,00
16	Đường Hồ Giáo xã Thiện Nghiệp	2,00
17	Đường Trần Khát Chân	2,00
18	Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài từ Trường Chinh đến giáp xã Hàm Hiệp)	2,00
19	Phạm Thị Tư (từ giáp Đặng Văn Lãnh - bên hông UBND xã Phong Năm đến giáp Đại Năm)	2,00
20	Phan Trọng Tuệ (từ Đặng Văn Lãnh - địa chỉ đỏ đến giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường tiểu học Phong Năm)	2,00
21	Đường Trần Hữu Xoàng (đoạn giáp đường Hồ Quang	2,00

STT	Địa bàn	Hệ số
	Cảnh đến giáp đường Huỳnh Sanh Nam)	
22	Đường Huỳnh Sanh Nam (đoạn giáp đường Trần Hữu Xoàng đến giáp đường Bàu Me)	2,00
23	Khu tái định cư thôn Tiến Bình:	
	- Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)	2,00
	- Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)	2,18
	- Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)	2,18
	- Các lô phía trong	2,00
24	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương:	
	- Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC).	2,00
	- Các lô phía trong.	2,00
25	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. xã Tiến Thành:	
	- Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC).	2,00
	- Các lô phía trong.	2,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A (Trường Chinh)			
1	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	2,00
II	Tỉnh lộ 719 (cũ)			
2	Âu Cơ	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	2,00
3	Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết địa phận xã Tiến Thành	2,19

4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
1	Âu Dương Lân	Cả con đường		2,00
2	Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	2,00
3	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2,10
4	Bùi Viện	Cả con đường		2,00
5	Cao Bá Quát	Ngư Ông	Trung Trắc	2,00
6	Cao Hành	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
7	Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	2,00
8	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2,00
9	Cổng Quỳnh	Cả con đường		2,00
10	Cường Đê	Cả con đường		2,00
11	Châu Văn Liêm	Cả con đường		2,00
12	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	2,00
13	Chu Văn An	Phần còn lại		2,00
14	Dã Tượng	Cả con đường		2,00
15	Đào Duy Anh	Cả con đường		2,00
16	Đào Duy Từ	Cả con đường		2,00
17	Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	1,00
18	Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	2,00
19	Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố D	2,00
20	Đặng Thị Nhu	Cả con đường		2,00
21	Đặng Trần Côn	Cả con đường		2,00
22	Đặng Văn Lĩnh	Cả con đường		2,00
23	Đặng Văn Ngừ	Cả con đường		2,00
24	Đinh Công Tráng	Cả con đường		2,00
25	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toàn	2,00
26	Đinh Tiên Hoàng	Phần còn lại		2,00
27	Đoàn Thị Điểm	Phan Đình Phùng	Lê Lai	2,00
28	Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	2,10
29	Đội Cung	Trần Phú	Lê Lai	2,00
30	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	2,00
31	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	2,00
32	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Giáp ranh Hàm Thuận Bắc	2,00
33	Hà Huy Tập	Đoạn đã trải nhựa	phường Đức Thắng	2,00
34	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Sân vận động	2,00
35	Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	2,10

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
36	Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	2,00
37	Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		2,00
38	Hiền Vương	Cả con đường		2,00
39	Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	2,28
40	Hoàng Diệu	Cả con đường		2,00
41	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		2,00
42	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		2,00
43	Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		2,00
44	Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		2,00
45	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Châu Văn Liêm	2,00
46	Hùng Vương	Đoạn còn lại		2,00
47	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		2,00
48	Kim Đồng	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	2,00
49	Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	2,00
50	Lâm Hồng Long	Cả con đường		2,00
51	Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Đường giáp nội bộ Quảng trường	2,12
52	Lê Đại Hành	Đường giáp nội bộ Quảng trường	Tôn Thất Tùng	2,20
53	Lê Hồng Phong	Cả con đường		2,00
54	Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	2,00
55	Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	2,00
56	Lê Lai	Cả con đường		2,00
57	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường CĐCĐ	2,00
58	Lê Lợi	Trường CĐCĐ	Võ Thị Sáu	2,00
59	Lê Ngọc Hân	Đường Vạn Thủy Tú	Hà Huy Tập	2,00
60	Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		2,00
61	Đồng Đa (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		2,00
62	Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		2,00
63	Đặng Dung	Cả con đường		2,04

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
	(KDC Văn Thánh)			
64	Lê Quý Đôn	Cả con đường		2,00
65	Lê Thánh Tôn	Cả con đường		2,00
66	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Phú	Võ Văn Tần	2,00
67	Lê Văn Hưu	Cả con đường		2,00
68	Lê Văn Phán	Cả con đường		2,00
69	Lương Đình Của	Cả con đường		2,00
70	Lương Ngọc Quyên	Cả con đường		2,00
71	Lương Thế Vinh	Cả con đường		2,06
72	Lương Văn Năm	Đoạn trái nhựa		2,00
73	Lý Công Uẩn	Cả con đường		2,00
74	Lý Đạo Thành	Cả con đường		2,00
75	Lý Tự Trọng	Cả con đường		2,00
76	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	2,00
77	Lý Thường Kiệt	phần còn lại		2,00
78	Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		2,00
79	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2,00
80	Ngô Quyền	Cả con đường		2,00
81	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	2,00
82	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	2,00
83	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	2,00
84	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	2,00
85	Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		2,00
86	Nguyễn Biểu	Cả con đường (đường bê tông)		2,00
87	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2,00
88	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		2,00
89	Nguyễn Du	Cả con đường		2,00
90	Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		2,00
91	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	2,00
92	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	2,00
93	Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	2,00
94	Nguyễn Huệ	Cả con đường		2,00
95	Nguyễn Hữu	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
	Tiến			
96	Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	2,00
97	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		2,00
98	Nguyễn Phúc Nguyên (KDC TTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	2,00
99	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		2,00
100	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		2,00
101	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	2,00
102	Nguyễn Tương	Phần còn lại		2,19
103	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		2,00
104	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2,10
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		2,00
106	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường		2,00
107	Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		2,20
108	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		2,00
109	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		2,00
110	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		2,00
111	Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh. KDC Phú Tài-Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		2,00
112	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường		2,00
113	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toàn	2,00
114	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		2,00
115	Nguyễn Xuân	Cả con đường		2,00
116	Nguyễn Xuân Ôn	Cả con đường		2,00
117	Ngư Ông	Cả con đường		2,00
118	Ông Ích Khiêm	Cả con đường		2,00
119	Pasteur	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
120	Phạm Hùng	Đường 19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	2,10
121	Phạm Hùng	Đoạn còn lại		2,00
122	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		2,00
123	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2,00
124	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	Võ Thị Sáu	2,00
125	Phan Bội Châu	Cả con đường		2,00
126	Phan Chu Trinh	Cả con đường		2,00
127	Phan Đình Phùng	Cả con đường		2,00
128	Phan Huy Chú	Cả con đường		2,00
129	Phan Trung	Cả con đường		2,00
130	Phó Đức Chính	Cả con đường		2,00
131	Phùng Hưng	Cả con đường		2,00
132	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường		2,00
133	Tô Hiến Thành	Cả con đường		2,00
134	Tô Vĩnh Diện	Cả con đường		2,00
135	Tôn Đản	Ngư Ông	Hà Huy Tập	2,00
136	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	2,00
137	Tôn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Vòng xoay phía Bắc	2,00
138	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	2,00
139	Tôn Thất Tùng (KDC Hùng Vương 2A)	Cả con đường		2,00
140	Tú Luông	Cả con đường		2,00
141	Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	2,00
142	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	2,00
143	Tuyên Quang	Đoạn còn lại		2,00
144	Từ Văn Tư	Nguyễn Hội	Trần Hưng Đạo	2,00
145	Thái Phiên	Cả con đường		2,00
146	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
147	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	2,09
148	Trần Anh Tôn	Cả con đường		2,00
149	Trần Cao Vân	Cả con đường		2,00
150	Trần Huy Liệu (KDC 19/4)	Lô F 30 KDC 19/4	Đào Duy Anh	2,00
151	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	2,08
152	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	2,00
153	Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2,00
154	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	2,00
155	Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	2,00
156	Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	2,00
157	Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết phường Đức Long	2,00
158	Trần Nhật Duật	Cả con đường		2,00
159	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	2,00
160	Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	2,00
161	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	2,00
162	Trần Phú	Phần còn lại		2,00
163	Trần Quang Diệu	Cả con đường		2,10
164	Trần Quang Khải	Cả con đường		2,00
165	Trần Quốc Toản	Cả con đường		2,00
166	Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết phường Đức Long	2,00
167	Triệu Quang Phục	Cả con đường		2,00
168	Trung Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	2,00
169	Trung Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	2,00
170	Trung Nhị	Phần còn lại		2,00
171	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	2,00
172	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	2,00
173	Trung Trắc	Ngư Ông	Cảng cá	2,00
174	Trương Công	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
	Định			
175	Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Cà-Ty	2,11
176	Trương Gia Hội	Cả con đường		2,00
177	Trương Gia Mô	Cả con đường		2,00
178	Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	2,00
179	Trương Văn Ly	Cả con đường		2,00
180	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		2,00
181	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		2,00
182	Võ Hữu	Cả con đường		2,00
183	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		2,00
184	Võ Thị Sáu	Cả con đường		2,00
185	Võ Văn Dũng	Cả con đường		2,00
186	Võ Văn Dũng (nội dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	2,00
187	Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2,00
188	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	2,00
189	Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		2,08
190	Võ Văn Tần	Cả con đường		2,10
191	Yersin	Cả con đường		2,00
192	Đặng Tiên Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00
193	Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00
194	Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		2,00
195	Nguyễn Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		2,00
196	Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		2,00
197	Trần Quỳnh	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
	(Nội bộ KDC Đông Xuân An)			
198	Đào Cam Mộc	Cả con đường		2,15
199	Đào Duy Tùng	Cả con đường		2,10
200	Đình Lễ	Cả con đường		2,00
201	Gò Tranh	Cả con đường		2,00
202	Bế Văn Đàn	Cả con đường		2,00
203	Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		2,00
204	Lê Quang Đạo	Cả con đường		2,00
205	Ngô Tất Tố	Cả con đường		2,00
206	Nguyễn Bình	Cả con đường		2,10
207	Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		2,00
208	Nguyễn Văn Huyện	Đường trong Khu dân cư Tam Biên		2,08
209	Nguyễn Xí	Cả con đường		2,09
210	Phan Văn Trị	Cả con đường		2,00
211	Trần Thủ Độ	Cả con đường		2,38
212	Trần Nguyên Hãn	Cả con đường		2,00
213	Khúc Hạo	Cả con đường		2,00
214	Võ Chí Công	Cả con đường		2,12
215	Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		2,00
216	Cô Giang	Cả con đường		2,00
217	Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	2,00
218	Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2,00
219	Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả con đường		2,00
220	Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		2,00
221	Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		2,00
222	Vũ Trọng Phụng	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
	(đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)			
223	Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	Giáp đường Đặng Văn Lĩnh	2,00
224	Nguyễn Văn Siêu. (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		2,00
225	Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		2,00
226	Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		2,00
227	Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		2,00
228	Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa tỉnh	Cuối lô G63 (trường tiểu học Phú Trinh 1)	2,00
229	Mai Thúc Loan	Cả con đường		2,00
230	Phạm Tuấn Tài	đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	2,00
231	Đặng Thai Mai	đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	2,10
232	Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	2,00
233	Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	2,00
234	Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Bình Hưng	2,00
235	Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
236	Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	2,00
237	Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	2,00
238	Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	2,00
239	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	2,00
240	Trần Văn Lương	giáp đường Lương Thế Vinh	giáp ngã ba	2,00
241	Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	2,00
242	Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	2,00
243	Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đình Liệt	2,00
244	Đình Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	2,00
245	Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		2,00
246	Huỳnh Văn Nghệ	đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	2,00
247	Hoàng Đạo Thành	đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	2,00
248	Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00
249	Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00
250	Trúc Khuê (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
251	Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00
252	Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		2,00
253	Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	2,00
254	Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		2,00
255	Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		2,00
256	Phạm Đình Hồ	Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài	2,00
257	Chu Mạnh Trinh (khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	2,00
258	Ngô Gia Khảm (khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hồ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	2,00
259	Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả con đường		2,00
260	Nguyễn Hiền (khu dân cư A&E)	Cả con đường		2,07
261	Đặng Xuân Bảng (khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	2,00
262	Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	2,00
263	Ung Văn Khiêm (khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	2,00
264	Nguyễn Khắc Nhu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	2,00
265	Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
266	Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		2,00
267	Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	2,00
268	Yết Kiêu	Cả con đường		2,00
269	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		2,00
		KDC Hùng Vương I		2,00
		KDC Nguyễn Tất Thành		2,00
		TĐC Đông Xuân An		2,00
		KDC Bắc Xuân An		2,15
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		2,10
		KDC Đông Xuân An		2,00
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		2,00
		KDC 19/4		2,00
		KDC Kênh Bàu		2,00
		KDC Suối Bà Tiên		2,00
		KDC Tam Biên		2,00
		KDC Võ Văn Tần		2,00
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		2,00
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		2,00
		Khu tập thể Văn Công		2,00
		KDC Văn Thánh		2,29
		KDC A&E		2,00
		KDC KP 7 Đức Long		2,00
		TĐC Phong Nẫm		2,00
		KDC Phố Biên Phan Thiết (đường rộng 18 m)		2,00
		KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		2,56
270	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			2,36

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
271	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		1,00

b. Hệ số điều chỉnh giá đất phường Hàm Tiến, Mũi Né:

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cả con đường		2,00
2	Chế Lan Viên	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp trụ sở KP5	2,00
3	Chế Lan Viên	Phần còn lại		2,00
4	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		2,00
5	Hồ Quang Cảnh	Địa phận Hàm Tiến		2,10
6	Hồ Xuân Hương	UBND phường (cũ)	Gành	2,00
7	Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		2,00
8	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Vòng Xoay	2,00
9	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Hàm Tiến	2,11
10	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa phận phường Hàm Tiến		2,00
11	Huỳnh Văn Nghệ	Cả con đường		2,00
12	Nguyễn Đình Chiều	Nguyễn Thông	Ngã ba Bàu Tàn	2,00
13	Nguyễn Đình Chiều	Ngã ba Bàu Tàn	Hồ Quang Cảnh	2,00
14	Nguyễn Minh Châu	(đoạn trái nhựa)		2,11
15	Nguyễn Minh Châu	(đoạn chưa trải nhựa)		2,00
16	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		2,00
17	Xuân Diệu	Cả con đường		2,00
18	Tô Hiệu	Chùa Linh Long Tự	Vạn Nam Hải	2,11
19	Nguyễn Hữu Thọ	Hồ Xuân Hương	Vòng Xoay 706B	2,00
20	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Minh Châu	Bà Huyện Thanh Quan	2,00
21	Nguyễn Cơ	Trạm bảo vệ rừng Long	KDC Khu	2,00

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số
	Thạch	Son	phố Suối Nước	
22	Xuân Thủy	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp xã Hồng Phong	2,00
23	Nam Cao	Cả con đường		2,00
24	Nguyễn Công Hoan	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Nguyên Giáp	2,00
25	Nguyễn Đức Thuận	Cả con đường		2,00
26	Hòa Bình	Cả con đường		2,00
27	Nguyễn Tấn Định	Cả con đường		2,00
28	Bùi Xuân Phái	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà ông Hoàng Công Đăng	2,00
29	Nguyễn Khiêm Ích	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	Nhà ông Nguyễn Xi	2,00
30	Phùng Khắc Khoan	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Nhà bà Trần Xa Phi	2,00
31	Nội bộ KDC khu phố 1			2,17
32	Nội bộ Khu dân cư 1-8	Đường nhựa		2,00
		Đường đất		2,00
33	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			2,20

c. Hệ số điều chỉnh giá đất phường Phú Hải:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	2,00
2	Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba 706B	2,00
3	Nguyễn Thông	Ngã ba 706B	Nguyễn Đình Chiểu	2,00
4	Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		2,00
5	Đường 1-5	Cả con đường		2,00
6	Hàn Mặc Tử	Cả con đường		2,00
7	Ung Chiêm	Cả con đường		2,00
8	Võ Nguyên Giáp	Cả con đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né)		2,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
9	Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Hải		2,00
10	Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả con đường		2,00
11	Phan Huy Ích (Đường Phú Hải - Kim Ngọc)	Cả con đường		2,00
12	KDC Tân Việt Phát			2,29
13	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			2,32

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển			
I	Phường Hưng Long		
	Khu DL bãi biển Thương Chánh		1,21
II	Phường Phú Hải		1,21
III	Phường Hàm Tiến		
1	Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn		1,21
2	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh		1,21
3	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né		1,21
IV	Phường Mũi Né		
1	Khu vực 1 (từ giáp phường Hàm Tiến đến khu vực Bãi trước)		1,21
2	Khu vực 2 (từ Khu vực Bãi Sau tính đến dự án Biển Nam cũ)		1,21
3	Khu vực 3 (từ Dự án đồi Hòn Rơm đến dự án An Nhiên)		1,21
4	Khu vực 4 (Giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)		1,21
V	Xã Tiến Thành		1,21
Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1			
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

III. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết:

STT	Khu vực	Hệ số
1	Khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết	1,00
2	Khu Cảng cá Phan Thiết (phường Đức Thắng)	1,00
3	Khu chế biến nước mắm Phú Hải (phường Phú Hải)	1,00

Phụ lục V
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN NAM

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	1,69	1,55	1,61
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	1,25	1,51	1,63
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	1,26	1,26	1,33

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	1,53	1,55	1,64	1,52
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	1,41	1,56	1,59	1,41
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	1,26	1,49	1,28	1,26

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	1,59	1,62	1,56	1,53
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	1,53	1,55	1,58	1,55
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	1,26	1,54	1,56	1,35

4. Hệ số điều chỉnh giá đất làm muối:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Thuận, Tân Thành	1,43	1,43	1,43

II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài quy hoạch du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	1,00	1,00	1,00
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	1,00	1,00	1,00
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	1,00	1,00	1,00

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	1,00	1,00	1,00
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	1,00	1,00	1,00
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	1,00	1,00	1,00

c. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng đặc dụng:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	1,00	1,00	1,00
Thuận Quý	1,00	1,00	1,00
Mỹ Thạnh	1,00	1,00	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,00

- Vị trí 2: 1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:****1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hàm Mỹ	Nhóm 2	1,43	1,69	1,66	1,61	1,43
Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý	Nhóm 3	1,54	1,67	1,67	1,71	1,54
Mường Mán, Tân Lập	Nhóm 4	1,43	1,63	1,60	1,53	1,43
Tân Thuận	Nhóm 5	1,43	1,73	1,54	1,55	1,43

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hàm Thạnh	Nhóm 6	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43
Hàm Cần	Nhóm 9	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43
Mỹ Thạnh	Nhóm 10	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Cầu Sông Phan	1,56
		Cầu Sông Phan	Cổng lò gạch Quang Trung	1,42
		Cổng lò gạch Quang Trung	Giáp thị trấn Thuận Nam	1,33
2	Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Hết ranh giới Trường TH Hàm Minh 2	1,57
		Giáp Trường TH HM 2	Giáp xã Hàm Cường	1,53
3	Hàm Cường	Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Kiệm	1,35
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	1,42
4	Hàm Kiệm	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	1,39
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	1,46
5	Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Cổng thoát nước bọng Bà Sáu	1,36
		Cổng thoát nước bọng Bà Sáu	Giáp xã Tiến Lợi	1,33
II	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán			
6	Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cổng Mương Cái	1,25
		Cổng Mương Cái	Hết ranh giới Công thôn VH Phú Phong	1,35
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	1,29
7	Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	1,25
		Cầu cháy	Giáp ranh giới xã Hàm Mỹ	1,32
III	Tỉnh lộ 712			
8	Tân Thuận	Từ cổng bà Thoa	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	1,25

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số		
		Từ	Đến			
				Giáp trụ sở UBND xã	Giáp ngã 3 cây xăng Hiệp Lễ	1,43
				Các đoạn còn lại (Công bà Thoa đến giáp thị trấn Thuận Nam		1,25
IV	Tỉnh lộ 718					
9	Mường Mán	Ngã 3 Chùa Phở Đà	Hết ranh giới Trường THCS Mường Mán	1,32		
		Giáp Trường THCS Mường Mán	Giáp cầu Suối Đá	1,25		
		Các đoạn còn lại (Ngã 3 chùa đến giáp xã Hàm Hiệp)		1,33		
10	Hàm Thanh	Giáp Cầu Suối Đá	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	1,25		
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	1,47		
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp xã Hàm Cần	1,48		
11	Hàm Cần	Từ giáp xã Hàm Thanh	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	1,36		
		Ranh nhà bà Đà	Giáp Trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (Trạm 5)	1,33		
		Giáp Trạm 5	Cuối thôn 1	1,25		
V	Tỉnh lộ 719					
12	Tân Thuận	Giáp ngã 3 Cây xăng Hiệp Lễ	Giáp Cầu Quang	1,35		
		Giáp ngã 3 Cây xăng Hiệp Lễ	Giáp Sân bóng đá Thanh Trà	1,25		
		Các đoạn còn lại của xã		1,57		
13	Tân Thành	Ngã 4 Thanh Mỹ	Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Tiến	1,25		
		Ngã 4 Thanh Mỹ	Hết khu Dân cư Kê Gà (giáp KDL Thê Giới Xanh)	1,41		
		Cuối khu dân cư Kê Gà	Giáp xã Thuận Quý	1,25		
		Các đoạn còn lại của xã		1,56		
14	Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		1,25		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
VI	Đường nhựa liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)			
15	Hàm Kiệm	Quốc lộ 1A	Cổng bà Phu	1,31
		Cổng bà Phu	Đường Sắt	1,25
		Đường sắt	Giáp Trạm Nà Cam (Ba Bàu)	1,25
16	Hàm Thạnh	Giáp Trạm Kiểm lâm Nà Cam	Giáp Cầu Nà Cam	1,25
		Giáp Cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	1,29
		Nhà máy nước Ba Bàu	Giáp ranh Hàm Cần (ngã 3 cây Cày)	1,25
17	Hàm Cần	Giáp ranh Hàm Thạnh	Cuối làng thôn 3	1,28
18	Mỹ Thạnh	Toàn địa bàn xã		1,25
VII	Đường nhựa liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)			
19	Hàm Minh	Quốc lộ 1A	Giáp Cầu Ông Sự	1,25
		Cầu Ông Sự	Giáp ngã 3 Kinh tế Mũi Né	1,54
		Ngã 3 Kinh tế Mũi Né	Giáp ranh khu Bảo tồn	1,25
		Giáp xã Hàm Minh	Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	1,33
20	Thuận Quý	Đất nhà ông Học (Dốc cua)	Hết ranh giới đất Chùa Thuận Phú	1,31
		Chùa Thuận Phú	Giáp đường ĐT 719	1,25
21	Tân Thành	Toàn bộ con đường Hòn Lan		1,46
VIII	Đường nhựa liên thôn, xã; Đường nội bộ các Khu các cư nông thôn			
22	Đường vào thôn Tà Mon –Tân Lập			1,50
23	Đường từ thôn Văn Lâm (nhà ông Sơn) đi Cầu Đúc xã Hàm Hiệp (cả tuyến đường)			1,25
24	Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Mường Mán đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh			1,30
25	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mường Mán mới			1,50
26	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc tại xã Tân Lập			1,46
27	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc tại xã Mường Mán			1,25
28	Đường cầu Bà Liễu đi Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh			1,34
29	Đường thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh			1,25

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở thị trấn Thuận Nam:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Đường Hai Bà Trưng (Bưu điện huyện HTN đi KDL Tà Cú cũ)	Trần Hưng Đạo	Giáp Cầu số 2	1,33
		Cầu số 2	Giáp KDL Tà Cú (cuối đường)	1,25
2	Các con đường thuộc KDC Thuận Nam			1,46
3	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		1,32
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Công Văn hóa Kp. Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	1,25
5	Đường Trường Chinh (vào Hồ Tân Lập)	Toàn bộ con đường		1,33
6	Đường Quang Trung (vào Công ty Thanh Long Đài Loan)	Toàn bộ con đường		1,25
7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	1,54
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300 m	1,25
		Đoàn còn lại		1,25
9	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Giáp Cầu	1,25
		Từ Cầu	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	1,25
10	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa	1,25
11	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		1,35
12	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan (đường Quang Trung)	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an huyện)	1,25
		Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an huyện)	Cầu ông Quý	1,25
		Cầu ông Quý	Bưu Điện Thuận Nam	1,50
		Các đoạn còn lại		1,33
13	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			1,58
14	Đường Trần Phú			1,31

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	(cả tuyến)			

4. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Thuận Quý		1,05
2	Xã Tân Thành		1,05
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước		
1	Khu cáp treo Tà cú		1,05
2	Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền		1,05
C	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục VI
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM TÂN

A Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại bao gồm cả đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	2,31	2,07	1,88	1,91
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	2,50	2,29	2,33	2,50

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	2,30	2,02	2,00	2,00
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	2,20	1,96	2,00	2,17

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	1,07	1,07	1,07
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	1,07	1,07	1,07

b. Đất rừng phòng hộ:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	1,00	1,00	1,00
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	1,00	1,00	1,00

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,07.

- Vị trí 2: 1,07.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Phúc	Nhóm 4	2,23	1,78	1,91	2,14	1,82
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	2,20	2,25	2,67	1,80	1,90
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	1,52	1,41	1,60	1,57	1,35
Sông Phan	Nhóm 7	2,00	2,32	2,19	2,40	2,50

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Đường số 13	1,08
		Đường số 13	Cầu Sông Giêng	1,08
		Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	1,65
		Cầu Suối Le	Giáp thị trấn Tân Minh	1,13
2	Xã Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cổng Mười Bò (1758+800)	2,55
		Cổng Mười Bò (1758+800)	Km 1758	2,00
		Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	2,20
3	Xã Sông Phan	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	1,96
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	2,50
		Cầu Tà Mon	Giáp Hàm Thuận Nam	3,50
II	Quốc lộ 55			
4	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Cầu vượt Sông Phan	1,80
		Cầu vượt Sông Phan	Đường vào nghĩa trang huyện	1,80
		Đường vào nghĩa trang huyện	Giáp QL 1A	1,29
5	Xã Tân Hà	Giáp TT Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	1,55

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	1,50
		Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	1,57
6	Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	1,86
		Đường vào UBND xã	Hết nhà thờ Châu Thủy	1,83
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	2,11
7	Xã Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	Nhà thờ Phục Sinh	2,00
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Sơn	1,50
		Ngã 3 Suối Sơn	Suối rửa tội	1,90
		Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	1,40
8	Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	3,13
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	2,75
		Cầu Du Đế	Ranh xã Thắng Hải	2,80
9	Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	1,55
		Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	1,06
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	1,17
III	Đường số 12 (Đường Grao cũ)			
10	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)	1,15
		Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)	Suối Nhĩ	1,05
		Suối Nhĩ	Giáp KDC Trung tâm	1,00
		Đường nội bộ KDC Trung tâm		2,33
		Hết KDC Trung tâm	Giáp Suối Kiết Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	2,00
IV	Đường tỉnh 720			
11	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		3,33

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Tân Minh:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng	1,56

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4 m)		1,37
3	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Đến hết nhà ông Lê Xuân Thắng	2,30
4	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	2,00
5	Lê Duẩn	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	1,75
6	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	1,36
7	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Giáp xã Tân Phúc	1,57
8	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	1,92
9	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4 m)		1,88
10	Lê Quý Đôn (rộng ≥ 4 m)	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	1,71
11	Lý Thái Tổ	Cả con đường (nhựa ≥ 6 m)		1,78
12	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Nguyễn Phúc Chu	1,35
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Hồ Xuân Hương	1,45
14	Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại (rộng ≥ 4 m)		1,88
15	Nguyễn Huệ	Xã Tân Đức	Cầu Sông Dinh	1,40
16	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	UBND thị trấn	1,59
17	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	1,33
18	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Nguyễn Huệ	Cổng K2	1,00
19	Nguyễn Thông (Cấp phối ≥ 6 m)	Nguyễn Huệ	Cổng 1	1,81
20	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		2,57
21	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	1,12
22	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		1,64
23	Trần Thái Tông (rộng ≥ 4 m)	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	1,64
24	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		1,50

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
25	Trần Phú (Cấp phối $\geq 6m$)	Nguyễn Huệ	Hết Nhà Văn hóa Khu phố 3	1,12
26	Trần Phú (Cấp phối $\geq 6m$)	Đoạn còn lại		1,33
27	Các đoạn đường còn lại rộng $\geq 4 m$			1,50

b. Thị trấn Tân Nghĩa:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co (giáp nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	4,33
2	Hùng Vương	Đỉnh đèo Giăng Co (từ nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	Đường vào cụm Công nghiệp	3,17
3	Hùng Vương	Đường vào cụm Công nghiệp	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	1,36
4	Hùng Vương	Ngã 3 vào UBND TT.Tân Nghĩa	Quốc lộ 55	1,83
5	Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	2,75
6	Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	2,96
7	Quốc lộ 55	Cầu 1	Đường vào nghĩa trang huyện	3,30
8	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang huyện	Đường 22/4	3,30
9	Quốc lộ 55	Đường 22/4	Giáp đường CMT8	3,30
10	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	1,35
11	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	1,68
12	Đường CMT8	Đường 22/4	Đến hết nhà ông Đỗ Ngọc Biên	1,53
13	Đường CMT8	Nhà ông Đỗ Ngọc Biên	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,25
14	Đường CMT8	Đường Nguyễn Văn	Giáp ranh xã Tân	1,29

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Trời	Hà	
15	Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			1,86
16	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			2,30
17	Các trục đường rộng $\geq 4\text{m}$ đến $< 6\text{m}$	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	$\leq 100\text{ m}$	1,56
18	Các trục đường rộng $\geq 4\text{m}$ đến $< 6\text{m}$	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100\text{ m}$	Hết con đường	3,29
19	Đường $\geq 6\text{m}$	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100\text{m}$	Hết con đường	2,56
20	Đường $\geq 6\text{m}$	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	$\leq 100\text{ m}$	1,80
21	Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	$\leq 100\text{m}$	1,89
		Trên $> 100\text{ m}$	Đến lò gạch Ngọc Mai	2,86
22	Hai Bà trung	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,80
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	1,78
23	Trương Định	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,80
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	1,78
24	Phan Đình Phùng	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,80
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	2,22
25	Hà Huy Tập	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	2,40
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	1,78
26	Nguyễn Văn Trời	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,80
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	1,78
27	Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,90
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	2,00
28	Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,80
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	1,78
29	Hoàng Diệu	CMT8	$\leq 100\text{ m}$	1,80
		Trên $> 100\text{ m}$	Hết con đường	1,78
30	Bà Triệu	Cả con đường		1,80
31	Phạm Văn Đồng	Cả con đường		1,33

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải		1,49
2	Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)		1,49
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% Hệ số điều chỉnh giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục VII
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN TÁNH LINH

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Gia An, Lạc Tánh	1,41	1,43	1,44
Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Gia Huynh, Suối Kiết, La Ngâu	1,50	1,48	1,50

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Gia An, Lạc Tánh	1,35	1,33	1,44	1,25
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	1,49	1,50	1,49	1,25

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Gia An, Lạc Tánh	1,56	1,46	1,48	1,25
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	1,50	1,56	1,56	1,58

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Lạc Tánh	1,00	1,00	1,00
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc	1,00	1,00	1,00

Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết			
---	--	--	--

b. Đất rừng phòng hộ:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	1,00	1,00	1,00

c. Đất rừng đặc dụng:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, La Ngâu	1,00	1,00	1,00

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Gia An	Nhóm 5	1,25	1,35	1,25	1,25	1,25
Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức	Nhóm 6	1,43	1,48	1,46	1,25	1,25
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố	Nhóm 7	1,43	1,51	1,50	1,25	1,25
La Ngâu	Nhóm 10	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 55			
1	Xã Đức Thuận	Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1,00
		Ranh đất nhà Bác sỹ Dân (Giáp ranh giới thị trấn Lạc	Giáp ranh giới trụ sở UBND xã Đức	1,00

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Tánh)	Thuận	
		Đất trụ sở UBND xã Đức Thuận	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1,07
		Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đức Bình	1,11
2	Xã Đức Bình	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)	1,18
		Đất bà Đào (thôn 1)	Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	1,33
		Đất nhà bà Tánh (thôn 3)	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	1,32
3	Xã Đồng Kho	Giáp ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba nhà ông Phương	1,28
		Giáp ngã ba nhà ông Phương	Giáp cầu Tà Pao	1,11
		Cầu Tà Pao	Giáp ranh đất Trạm Bảo vệ rừng	1,21
		Đất Trạm Bảo vệ rừng	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	1,11
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	Giáp ranh giới xã La Ngâu	1,09
4	Xã La Ngâu	Đất nhà ông Pha Răng Lợi	Cầu Đà Mỹ	1,14
		Các đoạn còn lại của xã		1,11
II	Tỉnh lộ 717			
1	Xã Đồng Kho	Chợ Tà Pao (đầu đường ĐT 717 giáp QL 55)	Giáp ranh đất Trường THCS Đồng Kho	1,20
		Đất Trường THCS Đồng Kho	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	1,11
		Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	1,46
2	Xã Huy Khiêm	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên	1,59
		Đất ông Nguyễn Phước Biên	Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	1,43
		Đất Trường TH Huy Khiêm 1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh	1,00

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			Bằng	
		Đất ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông	1,00
		Đất ông Đỗ Văn Thông	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	1,00
		Đất ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	1,50
3	Xã Bắc Ruộng	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hới	1,21
		Đất ông Nguyễn Tổng Hới	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường	1,18
		Đất ông Nguyễn Xuân Trường	Giáp cầu Sông Quận	1,33
		Cầu Sông Quận	Giáp ranh giới xã Măng Tố	1,07
4	Xã Măng Tố	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở	1,17
		Đất ông Nguyễn Văn Phở	Giáp ranh giới đất ông Lâm Quang Đạt	1,06
		Giáp ranh giới đất ông Lâm Quang Đạt	Giáp cầu Ông Quốc	1,11
		Cầu Ông Quốc	Giáp cầu Ông Hiền	1,36
		Cầu Ông Hiền	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	1,00
5	Xã Nghị Đức	Giáp ranh giới xã Măng Tố	Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	1,40
		Giáp ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	1,00
		Giáp ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	Giáp ranh giới xã Đức Phú	1,11
6	Xã Đức Phú	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy	1,08
		Đất ông Lê Văn Thùy	Giáp Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	1,32
		Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	Giáp cầu Đạ Nga	1,06
		Cầu Đạ Nga	Giáp ranh giới	1,11

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			tỉnh Lâm Đồng	
III	Tỉnh lộ 720			
1	Xã Gia An	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	1,43
		Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	1,17
		Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1,27
		Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Giáp trụ sở UBND xã Gia An	1,00
		Trụ sở UBND xã Gia An	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1,21
		Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1,12
		Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	1,06
		Các đoạn còn lại của xã		1,00
2	Xã Gia Huynh	Cầu Ông Bê (ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	1,08
		Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	1,30
		Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	1,00
		Từ Cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	1,27
		Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	1,00
		Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn 3	1,00
		Giáp ranh Trạm Y tế thôn 3	Giáp ranh giới xã Suối Kiết	1,40
3	Xã Suối Kiết	Giáp ranh giới xã Gia Huynh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	1,11
		Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	1,25
		Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	1,33
		Cầu Trắng	Giáp đường Sắt	1,16

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)	1,22
IV.	Tuyến đường liên xã Gia An - Gia Huynh			
1	Xã Gia An	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng)	1,00
		Các đoạn còn lại của đường liên thôn		1,08
V.	Tuyến đường Gia Huynh - Bà Tá			
1	Xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	1,08
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	1,15
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	1,06
		Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Giáp ranh đất ông Vũ Mộng Phong	1,27
		Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	1,06
VI.	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà			
1	Xã Gia Huynh	Từ đất nhà bà Trần Thị Hoa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	1,00
		Từ kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp huyện Đức Linh	1,00
VII.	Tuyến đường liên xã Nghị Đức – Đức Phú			
1	Xã Nghị Đức	Từ ranh giới xã Đức Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọ.	1,00
		Từ đất ông Nguyễn Ngọ	Hết ranh đất ông Phạm Trung Hiếu	1,00
		Từ đất ông Phạm Trung Hiếu	Hết nhà ông Trần Duy Ngọc.	1,00
		Từ đất ông Trần Duy Ngọc	Giáp xã Đức Phú	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị - Thị trấn Lạc Tánh:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Đường số 13	Ngã ba Đài tượng niệm	Trường Chinh	1,00
2	Đường ĐT 720	Phần còn lại		1,00
3	Đường 25	Phòng Giáo dục và Đào	Hết đường 25	1,00

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	tháng 12	tạo	tháng 12 (Quán cà phê Đồi xanh)	
4	Đường tháng 12 25	Ngân hàng An Bình	Giáp Cầu Suối Cát	1,00
5	Đường tháng 12 25	Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	1,19
6	Đường tháng 12 25	Ngã ba đường Thác Bà	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1,10
7	Đường số 16	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1,08
8	Đường số 15	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1,00
9	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	1,19
10	Đường Thác Bà	Giáp Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1,25
11	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	1,10
12	Nguyễn Huệ	Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,06
13	Nguyễn Huệ	Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an huyện	1,00
14	Đường số 14	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	1,00
15	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	1,08
16	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	1,10
17	Trần Hưng Đạo	Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ngã ba đi Đồng Me	1,24
18	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh trường dân tộc Nội trú	1,00
19	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		1,36
20	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	1,20
21	Quốc lộ 55	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Đức Thuận	1,00
22	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Ranh giới xã Đức Thuận	1,39
23	Đường số 9	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất nhà	1,00

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		(nhà ông Dân)	ông Man Nem	
24	Đường số 10	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1,07
25	Đường số 11	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh)	Hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1,00
26	Đường số 12	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1,08
27	Đường số 7	Đường 25 tháng 12 (đầu đường 25/12)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	1,11
28	Đường phía Đông Kè Sông Cát	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1,00
29	Đường phía Tây Kè Sông Cát	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1,08
30	Đường số 19	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thác Bà	1,10
31	Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m			1,25
32	Khu dân cư Trại Cá			1,43
33	Khu dân cư Tum Le			1,07
34	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá	Đầu đường 25/12	Cuối đường số 13	1,00

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi		1,00

II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% Hệ số điều chỉnh giá đất của vị trí 1	
----	---	--

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục VIII
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	1,22	1,28	1,26

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	1,29	1,33	1,38	1,25

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	1,70	1,50	1,42	1,37

II. hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	1,08	1,08	1,08

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	1,00	1,00	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,08

- Vị trí 2: 1,08

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Hải	Nhóm	1,47	1,61	1,52	1,43	1,43

	2					
Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến	Nhóm 3	1,86	1,70	2,00	2,10	2,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã:

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Du (xã Tân Phước)	Quốc lộ 55	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	1,43
2	Lê Minh Công (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Phước Lộc	Đến giáp dự án du lịch Long Hải	1,41
3	Hùng Vương (xã Tân Bình và xã Tân Tiến)	Từ giáp ranh phường Bình Tân	Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)	1,71
4	Nguyễn Tri Phương (xã Tân Bình)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Bình Tân	1,66
5	Đường nội bộ tái định cư Hồ Tôm (xã Tân Phước)			1,67
6	Đường nội bộ tái định cư Sài Gòn Hàm Tân (xã Tân Bình)			1,70
7	Đường Kinh tế mới (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân An	hết Nhà bà Đỗ Thị Thiện	1,48
		nhà bà Đỗ Thị Thiện	Hết con đường	1,63
8	Đường Lý Thường Kiệt (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân An	Quốc Lộ 55	1,43
9	Đường Đinh Bộ Lĩnh (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân Thiện	Quốc lộ 55	1,50
10	Đường nội bộ KDC Dâu Tằm (xã Tân Phước)			1,62
11	Khu tái định cư Ba Dăng (xã Tân Hải)	Đường nhựa		1,43
		Đường đất		1,43
12	Khu tái định cư Triều Cường 2 (xã Tân Phước)			1,49
13	Đường Lê Văn Duyệt (xã Tân Phước)	Cả con đường		1,43
14	Đường Trần Quang Diệu (xã Tân Phước)	Cả con đường	Đường Trần Quang Diệu (xã Tân Phước)	1,43

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
15	Đường Đào Duy Từ (xã Tân Phước)	Cả con đường	Đường Đào Duy Từ (xã Tân Phước)	1,43
16	Đường Nguyễn Thông (xã Tân Bình)	Nguyễn Tri Phương	đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	1,54
		đoạn còn lại		1,51
17	Đường Lê Quang Định (xã Tân Bình)	Cả con đường		1,43
18	Đường Cù Chính Lan (xã Tân Bình)	Cả con đường		1,53
19	Đường Phạm Thế Hiển (xã Tân Bình)	Cả con đường		1,43
20	Đường Trần Khánh Dư (xã Tân Tiến)	Cả con đường		1,54
21	Đường Mai Thúc Loan (xã Tân Hải)	ĐT 719	Hết trường THPT Nguyễn Trường Tộ	1,50
22	Đường Nguyễn Thị Định (xã Tân Hải)	Cả con đường		1,43
23	Đường Triệu Thị Trinh (xã Tân Hải)	Cả con đường		1,43
24	Đường Nguyễn Trãi (xã Tân Bình)	Giáp phường Bình Tân	đường Cù Chính Lan	1,43

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)			
1	Quốc lộ 55 thuộc Xã Tân Phước (Đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Tân Thiện	1,63
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Tân Xuân	1,43
II	Tỉnh lộ 719			
1	ĐT 719 thuộc	Giáp xã Tân Tiến	Ngã Ba Ba Đăng	1,68

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Xã Tân Hải (đường Lê Thánh Tôn)		(điều chỉnh lại là Chùa Phước Linh)	
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	1,43
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1,50
2	ĐT 719 thuộc Xã Tân Tiến (Đường Lý Thái Tổ)	Giáp xã Tân Bình	Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	1,64
		Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Mồm Đá Chim (thế kỷ 21)	1,43
		Mồm Đá Chim	Giáp xã Tân Hải	1,61
3	ĐT 719 thuộc Xã Tân Bình (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Giáp phường Bình Tân	Hết UBND xã Tân Bình	1,51
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	1,61

4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Bác Ái	Cả con đường		1,43
2	Bến Chương Dương	Cầu ông Chác	Nhà số 59 (Đoàn Xuân Quang)	1,43
3	Bến Chương Dương	Hết nhà số 59 (hết Đoàn Xuân Quang)	Nhà thờ Vinh Thanh	1,52
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1,43
5	Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba Nguyễn Trãi	Giáp biển	1,61
6	Cô Giang	Cả con đường		1,43
7	Châu Văn Liêm (thuộc phường Bình Tân)	Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Tân Bình	1,43
8	Diên Hồng	Cả con đường		1,43
9	Đinh Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS Phước Hội 2	1,59
10	Đinh Bộ Lĩnh (thuộc phường Phước Hội)	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	1,51
11	Đường 23/4	Cả con đường		1,43
12	Đường La Gi	Cả con đường		1,43
13	Đường Lê Lai (Đường Tân Lý 2)	Trước UBND phường Bình Tân	Cầu Tân Lý	1,68

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
14	Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Lê Lợi	1,43
15	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	1,43
16	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1,43
17	Hoà Bình	Cả con đường		1,43
18	Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Hết đường nhựa	1,43
		Đoạn còn lại (đường đất)		1,43
19	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	1,43
20	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	1,43
21	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	1,43
22	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Nguyễn Trường Tộ	1,53
23	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	1,53
		Đoạn còn lại		1,43
24	Nguyễn Hữu Thọ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	1,51
25	Nguyễn Hữu Thọ	Đường đất (đoạn còn lại)		1,43
26	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1,60
27	Ký Con	Cả con đường		1,43
28	Kỳ Đồng 1	Cả con đường		1,43
29	Lê Hồng Phong	Cả con đường		1,43
30	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	1,43
31	Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)	1,43
32	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	Đồn Biên Phòng 456 (nay điều chỉnh là Đồn Biên phòng Phước Lộc)	1,43
33	Lê Minh Công	Đồn Biên phòng Phước Lộc	giáp ranh xã Tân Phước	1,43
34	Lê Thị Riêng	Cả con đường		1,43
35	Lê Văn Tám	Cả con đường		1,52
36	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	1,43

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
37	Lý Thường Kiệt (ở phường Tân An)	Ngã ba vào nghĩa trang	giáp ranh xã Tân Phước	1,43
38	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1,50
39	Ngô Quyền	Cả con đường		1,52
40	Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1,51
41	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	1,43
42	Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	1,61
43	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		1,43
44	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1,43
45	Nguyễn Huệ	Cả con đường		1,43
46	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	1,43
47	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	1,43
48	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1,43
49	Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	1,49
50	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	1,60
51	Nguyễn Trãi	Nhà số 19,20	Dưới chân Cầu Tân Lý	1,43
52	Nguyễn Trãi nội dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	1,50
53	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết đường nhựa	1,50
54	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	1,43
55	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		1,63
56	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		1,43
57	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		1,43
58	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1,43
59	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	1,43

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
60	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	1,43
61	Phan Bội Châu	Cả con đường		1,43
62	Phan Đăng Lưu	Cả con đường		1,50
63	Phan Đình Phùng	Cả con đường		1,43
64	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	1,61
65	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã ba Ngô Quyền	Cầu Hai Hàng	1,50
66	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	1,53
67	Quỳnh Lưu	Cả con đường		1,43
68	Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	1,43
69	Thống Nhất	Từ nhà số 129 Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt kính Thiên Quang)	Bưu Điện	1,43
70	Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	1,67
71	Trần Bình Trọng	Cả con đường		1,55
72	Trần Cao Vân	Thống Nhất	Nguyễn Trường Tộ	1,43
73	Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường La Gi	1,43
74	Trương Định	Cả con đường		1,54
75	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Nhà thờ Vĩnh Thanh	1,43
76	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		1,43
77	Võ Thị Sáu	Cả con đường		1,62
78	Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	1,43
79	Lưu Hữu Phước	Thống Nhất	KDC Cầu Đường	1,43
80	Mai Xuân Thưởng	Thống Nhất	Ngô Quyền	1,49
81	Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang Tân An	1,43
82	Trưng Trắc	Lê Văn Tám	KDC	1,50
83	Trưng Nhị	Lê Văn Tám	KDC	1,54
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bình Khiêm	1,43

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
85	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bình Khiêm	1,43
86	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	1,51
87	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	1,43
88	Bùi Hữu Nghĩa	Hoàng Diệu	Trần Quý Cáp	1,51
89	Trần Quý Cáp	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thượng Hiền	1,50
90	Tạ Quang Bửu	Cả con đường		1,51
91	Ỗ Lan	Thống Nhất	Nguyễn Công Trứ	1,43
92	Kỳ Đồng 2	Thống Nhất	Lý Thường Kiệt	1,43
93	Tô Hiệu	Cách mạng tháng 8	Huỳnh Thúc Kháng	1,43
94	Tổng Duy Tân	Cách mạng tháng 8	KDC Đồng Ruột Ngựa	1,43
95	Nguyễn Khuyến	Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	1,43
96	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An)	đường rộng 9m		1,75
		đường rộng 7m		1,63
97	Đường nội bộ Khu dân cư Lê Lợi (phường Phước Hội)			1,54
98	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phường Phước Hội)			1,43
99	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 1(phường Tân An)			1,43
100	Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)			1,43
101	Đường nội bộ khu tái định cư lũ lụt năm 1999			1,76
102	Đường nội bộ KDC Đồng Chà Là (phường Bình Tân gồm 3 tuyến đường)			1,52
103	Đường nội bộ KDC Hồ Tôm 35 lô (Phường Phước Lộc)			1,43
104	Đường có chiều rộng $\geq 4m$ chưa có tên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1,71
105	Đường nội bộ KDC C1 (Phường Tân An)			1,43
106	Đường nội bộ KDC Lương Thực (Phường Tân An)			1,43
107	Đường vào trường THCS phường Phước Lộc			1,43
108	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2 (phường Bình Tân)			1,43
109	Đường kinh tế mới thuộc phường Tân An			1,43
110	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô, phường Tân Thiện			1,43
111	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 2			1,71
112	Đường Phạm Thế Hiển thuộc phường Tân An			1,43
113	Đường vào Trường THCS Phước Hội 2			1,43

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
114	Đường Hùng Vương (phường Bình Tân)	Ngã ba Cách Mạng Tháng 8	đến giáp ranh xã Tân Bình	1,43
115	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			1,12

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển	
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển	
1	Xã Tân Tiến và xã Tân Bình	1,23
2	Phường Bình Tân	1,23
3	Xã Tân Phước	1,23
4	Xã Tân Hải	1,23
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)	

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục X
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUÝ

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	13,76	11,88	12,27	7,86

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	21,39	15,88	16,67	11,43

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	1,00	1,00	1,00

b. Đất rừng phòng hộ:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	1,00	1,00	1,00

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tam Thanh	Nhóm 2	1,81	1,77	1,56	1,51	1,84
Ngũ Phụng	Nhóm 3	1,40	1,40	1,33	1,62	1,20
Long Hải	Nhóm	1,41	1,17	1,29	1,52	1,25

	4					
--	---	--	--	--	--	--

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tính theo từng trục đường giao thông:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Nhóm 1: Đường Liên xã (Vị trí 1 và vị trí 2)			
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	1,21
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	1,50
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	2,35
		Phần còn lại		1,31
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt (VT 2)	Tôn Đức Thắng	1,30
		Phần còn lại		1,11
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm GDTX	1,31
		Phần còn lại (VT 2)		1,20
4	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	2,00
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	1,19
		Phần còn lại		1,29
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		1,17
II	Nhóm 2: Đường nội xã			
1	27 tháng 4	Cả tuyến đường		1,92
2	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		1,40
3	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	2,17
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1,91
4	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		2,83
5	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		1,17
6	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		1,16
7	Hùng Vương	Cả tuyến đường		1,20
8	Kim Đồng	Cả tuyến đường		1,31
9	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		1,13
10	Lê Lai	Cả tuyến đường		1,46

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
11	Lương Định Của	Cả tuyến đường		2,17
12	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		1,33
13	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý (VT 1)	Võ Văn Kiệt	2,13
		Phần còn lại		2,36
14	Ngư Ông	Cả tuyến đường		1,18
15	Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		1,26
16	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		2,54
17	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		2,38
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		1,18
19	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		2,34
20	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		1,73
21	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1,50
22	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		2,54
23	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		2,00
24	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		2,55
25	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1,50
26	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		1,40

II. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

Phụ lục IX
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐỨC LINH

A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	1,10	1,16	1,29
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,12	1,23	1,21
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,20	1,11	1,29

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Võ Xu, Đức Tài	1,02	1,11	1,03	1,03
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,14	1,27	1,19	1,19
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,10	1,20	1,27	1,09

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Võ Xu, Đức Tài	1,18	1,23	1,20	1,05
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,28	1,25	1,28	1,23
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,25	1,22	1,23	1,17

II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	1,34	1,34	1,34
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,34	1,34	1,34

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,34	1,34	1,34

b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	1,00	1,00	1,00
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính	1,00	1,00	1,00
Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai	1,00	1,00	1,00

B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Đức Hạnh	Nhóm 3	1,17	1,38	1,23	1,35	1,25
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa	Nhóm 4	1,40	1,54	1,18	1,22	1,21
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	1,21	1,50	1,25	1,31	1,25
Sùng Nhon	Nhóm 6	1,20	1,28	1,17	1,22	1,18

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	Tỉnh lộ 766			
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	1,37
		Giáp cầu nhôm	Ngã ba Đông Tân	1,24
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân	1,22
2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	1,16
		Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Ngã ba nhà bà Khuê	1,21
		Nhà tập thể giáo viên	Hết ranh nhà ông Cơ	1,20
		Giáp ranh nhà ông Cơ	Ngã 3 đường bà Giang	1,30
		Giáp ngã 3 đường bà Giang	Giáp ranh xã Tân Hà	1,11

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Cuối ranh kênh đông	1,12
		Giáp ranh kênh đông	Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương	1,21
		Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương	Trường THCS Tân Hà	1,35
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	1,36
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	1,25
		Giáp ngã 3 đường vào thác mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	1,31
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu Nín thờ	1,31
		Từ cầu nín thờ	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	1,30
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba cây sung	1,19
		Từ Ngã 3 cây sung	Ranh cây xăng Vân Hường	1,20
		Từ cây Xăng Vân Hường	Giáp Thị trấn Đức Tài	1,24
5	Xã Nam Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	1,16
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	1,34
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	1,29
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	1,25
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chính (cũ)	1,12
		Giáp ranh xã Đức Chính (cũ)	Ngã ba ranh nhà ông Kháng	1,13
		Từ ngã ba ranh nhà ông Kháng	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	1,25
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh thị trấn Võ Xu	1,20
6	Xã Mé Pu	Từ Giáp thị trấn Võ Xu	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	1,25
		Từ Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	1,23

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Từ ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	1,18
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường 717	1,32
II	Tỉnh lộ 717			
8	Xã MéPu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	1,26
III	Tỉnh lộ 720			
9	Xã Vũ Hòa	Giáp thị trấn Võ Xu	Ngã tư nhà ông Hùng	1,17
		Ngã tư nhà ông Hùng	Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh	1,32
		Từ trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư nhà ông Minh	1,29
		Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh	Ngã tư nhà ông Phạm Tiên Dũng	1,28
		Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiên Dũng	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1,23
		Từ nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lãng Quảng	1,18
IV	Đường MêPu – ĐaKai			
10	Xã Mé Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã tư nhà ông ba Rân	1,32
		Ngã tư nhà ông ba Rân	Ngã tư cơ quan thôn 1	1,33
		Ngã tư cơ quan thôn 1	Giáp Sùng Nhon	1,33
		Tuyến trung tâm xã MêPu	Từ ngã tư nhà ông Tư Sủr đến Phòng khám Đa khoa MêPu	1,22
11	Xã Sùng Nhon	Giáp ranh xã Mé Pu	Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	1,22
		Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	Ranh Bưu điện	1,20
		Hết bưu điện	Ngã ba nhà ông Thành	1,36
		Giáp ngã ba nhà ông Thành	Đến giáp ĐaKai	1,32
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhon	Cầu Bò	1,20
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	1,33
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	1,47
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tàn	1,38
		Ngã ba nhà ông Tàn	Cầu Be	1,36

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Đức Tài:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1,19
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,22
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,13
4	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	1,13
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1,16
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1,25
7	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	1,20
8	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,21
9	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,21
10	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,09
11	Đường 3/2	Giáp Đức Hạnh (30/4)	Phan Đình Giót	1,11
12	Đường 3/2	Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	1,11
13	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,29
14	Đường 3/2	Trần Quang Diệu	Nguyễn Huệ	1,13
15	Đường 3/2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,19
16	Đường 3/2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	1,38
17	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	1,12
18	Đường 30/4	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1,17
19	Đường 30/4	Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1,20
20	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	1,13
21	Đường 30/4	Trần Phú	Đường 23/3	1,13
22	Đường 30/4	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	1,23
23	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,15
24	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,13
25	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,17
26	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1,18
27	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	1,14
28	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,31
29	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,24
31	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1,22
32	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,34
33	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,17
34	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,16
35	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,14
36	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,13
37	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1,16
38	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1,22
39	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1,21
40	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,16
41	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,16
42	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,12
43	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1,18
44	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1,13
45	Ngô Quyền	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1,12
46	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1,16
47	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1,16
48	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1,16
49	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	1,19
50	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1,11
51	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	1,14
52	Nguyễn Huệ	Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	1,20
53	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,15
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,25
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1,11
56	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	1,19

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
57	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,16
58	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,25
59	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,14
60	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,11
61	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,16
62	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	1,00
63	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1,12
64	Nguyễn Văn Trỗi	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3	1,11
65	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	1,11
66	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1,12
67	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,21
68	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,14
69	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	1,11
70	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Hết Đình Làng Võ Đất	1,17
71	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Nguyễn Văn Trỗi	1,14
72	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	1,11
73	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	1,11
74	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	1,12
75	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	1,18
76	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1,14
77	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	1,19
78	Trần Hưng Đạo	Ngô Thị Nhậm	Đồi Bảo Đại	1,16
79	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Lê Lợi	1,12
80	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Phan Chu Trinh	1,21
81	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	1,15
82	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Đường 30/4	1,19
83	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	1,20
84	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1,21

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
85	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1,14
86	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Lý Thường Kiệt	1,23
87	Đường Tổ 5, khu phố 4			1,16
88	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Lê Duẩn	1,13
89	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	1,19
90	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1,13
91	Đường song 3/2	Nguyễn Xí	Đường 30/4	1,18
92	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1,20
93	Hai Bà Trưng	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	1,19
94	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	1,32
95	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	1,28
96	Thị Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,33
97	Thị Sách	Hai Bà Trưng	Đường cắt bê tông	1,18
98	Lê Lợi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,20
99	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,21
100	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,14
Các tuyến ngoài vành đai mới đặt tên đường				
101	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,11
102	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1,22
103	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,26
104	Ngô Thị Nhậm	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1,11
105	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	1,13
106	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,21
107	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	1,20
108	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1,14

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
109	Hồ Xuân Hương	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	1,20
110	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	1,19
111	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,14
112	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,22
113	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,14
114	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	1,11
115	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,14
116	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1,21
117	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1,30
118	Cao Bá Quát	Đường 30/4	Hết khu dân cư	1,21
119	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1,22
120	Phạm Hồng Thái	Đường 30/4	Hết khu dân cư	1,21
121	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1,17
122	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	1,12
123	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30/4	1,12
124	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1,42
125	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,23
126	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,18
127	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Hết khu dân cư	1,18
128	Đường tổ 4, khu phố 9			1,15
129	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	1,18
130	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1,21
131	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1,14
132	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	1,11
133	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	1,20
134	KDC Bông Vải	Đường song song với đường Phan Chu Trinh		1,25
135	KDC Bông Vải	Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)		1,39
136	KDC Bông Vải	Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo		1,29
137	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			1,45

b. Thị trấn Võ Xu:

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	CM tháng tám	Hùng Vương	1,17
2	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Hết đường nhựa	1,14
3	Cách mạng tháng tám	Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	1,12
4	Cách mạng tháng tám	Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	1,23
5	Cách mạng tháng tám	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1,20
6	Cách mạng tháng tám	Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	1,21
7	Cách mạng tháng tám	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1,18
8	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1,30
9	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Mepu	1,26
10	Cao Thắng	C M tháng tám	Hùng Vương	1,14
11	Cao Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,11
12	Cao Thắng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,15
13	Cao Thắng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,11
14	Cao Thắng	Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	1,11
15	Cao Thắng	Cao Bá Đạt	Hết đường	1,15
16	Lê Quý Đôn	C M tháng tám	Hùng Vương	1,14
17	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Đường giáp kênh Tà Pao	1,16
18	Lê Quý Đôn	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,13
19	Hải Thượng Lãn Ông	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,18
20	Hải Thượng Lãn Ông	Ngô Gia Tự	Lương Đình Của	1,13
21	Hải Thượng Lãn Ông	Lương Đình Của	Hết đường	1,25
22	Ngô Sĩ Liên	C M tháng tám	Hùng Vương	1,13
23	Ngô Sĩ Liên	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,18
24	Ngô Sĩ Liên	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,11
25	Ngô Sĩ Liên	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	1,19
26	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1,12
27	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	1,20
28	Ngô Gia Tự	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,23

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Ông		
29	Lê Đại Hành	C M tháng tám	Hùng Vương	1,17
30	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Giáp đường kênh Tà Pao	1,18
31	Nguyễn Tri Phương	C M tháng tám	Hùng Vương	1,11
32	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Giáp đường kênh Tà Pao	1,17
33	Nguyễn Tri Phương	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,22
34	Nguyễn Tri Phương	Ngô Gia Tự	Hết đường	1,17
35	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Hùng Vương	1,16
36	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết đường	1,25
37	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Nguyễn Thị Định	1,30
38	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	1,13
39	Nguyễn Khuyến	Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	1,23
40	Nguyễn Thượng Hiền	CM tháng tám	Hùng Vương	1,13
41	Nguyễn Thượng Hiền	Hùng Vương	Hết khu dân cư	1,25
42	Nguyễn Thượng Hiền	CM tháng tám	Hết đường về hướng Nhà Bè	1,18
43	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	1,13
44	Hùng Vương	Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	1,12
45	Hùng Vương	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1,25
46	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường CMT8	1,16
47	Nguyễn Thái Học	C M tháng tám	Hết đường	1,11
48	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Hùng Vương	1,16
49	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,14
50	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,11
51	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Hết đường	1,14
52	Phạm Hùng	C M tháng tám	Nguyễn Thị Định	1,18
53	Tôn Đức Thắng	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	1,14
54	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	1,23
55	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	1,25
56	Tôn Đức Thắng	Tô Vĩnh Diện	Giáp Vũ Hoà	1,18
57	Tôn Đức Thắng	C M tháng tám	Hùng Vương	1,16
58	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,15
59	Trần Bình Trọng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1,18

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
60	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,16
61	Trần Bình Trọng	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1,15
62	Trần Quý Cáp	C M tháng tám	Hùng Vương	1,16
63	Trần Quý Cáp	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,13
64	Trần Quang Khải	C M tháng tám	Nguyễn An Ninh	1,13
65	Trần Quang Khải	C M tháng tám	Nguyễn Thị Định	1,12
66	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Định	Hết đường	1,18
67	Đoàn Thị Điểm	Đường CMT8	Đường Ngô Gia Tự	1,21
68	Đoàn Thị Điểm	CM tháng tám	Hùng Vương	1,25
69	Đường bên hông chợ	Đường CMT8	Phan Văn Trị	1,19
70	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,23
71	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	Bé Văn Đàn	1,47
72	Hoàng Diệu	Giáp KDC Đồi Mỹ	Cao Thắng	1,17
73	Hoàng Diệu	Cao Thắng	Bé Văn Đàn	1,13
74	Hoàng Diệu	Bé Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	1,17
75	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1,24
76	Hàm Nghi	Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1,23
77	Hàm Nghi	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1,26
78	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	1,25
79	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	1,33
80	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	1,15
81	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,12
82	Phạm Ngọc Thạch	Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	1,11
83	Phạm Ngọc Thạch	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bé Văn Đàn	1,21
84	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	1,20
85	Nguyễn Thị Định	Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	1,13
86	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1,23
87	Nguyễn Thị Định	Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	1,29
88	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1,23

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
	Định			
89	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	1,21
90	Trần Thủ Độ	Lê Đại Hành	Đoàn Thị Diễm	1,25
91	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp CMT8	1,28
92	Đường tuyến kênh Tà Pao	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	1,15
93	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	1,33
94	Phan Văn Trị	Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Diễm	1,16
95	Nguyễn Bình Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,20
96	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bế Văn Đàn	1,13
97	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,30
98	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,28
99	Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1,18
100	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,11
101	Cao Bá Đạt	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1,22
102	Cao Bá Đạt	Bế Văn Đàn	Hết đường	1,29
103	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,18
104	Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	1,31
105	Đường đất KP 5 song song đường Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	1,18
106	Bế Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,16
107	Bế Văn Đàn	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1,18
108	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, TT. Võ Xu			1,13
109	Các tuyến đường còn lại của thị trấn			1,27

Khu dân cư Vật tư, khu phố 1, thị trấn Võ Xu

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
Khu A và dây 01 khu B	Đường Quy hoạch số 01 gồm 48 lô	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	1,16
Dây 02 khu B và khu C	Đường Quy hoạch số 02 gồm 60 lô	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	1,00

Khu dân cư Đồi Mỹ, khu phố 3, thị trấn Võ Xu

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
Khu A	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	1,00
Khu A	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	1,15
Khu A	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường Quy hoạch	1,00
Khu B	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	1,00
Khu B	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	1,00
Khu C	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường Quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	1,13
Khu C	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường Quy hoạch	Giáp khu dân cư	1,00

5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh